UNIT 9. FESTIVALS AROUND THE WORLD

1. (n) /'festɪvl/ lễ hội----------

2. (adj) /'fæsɪneɪtɪŋ/ thú vị, hấp dẫn----------

3. (adj) /rɪˈlɪdʒəs/ thuộc về tôn giáo----------

4. (v) /'selɪbreɪt/ tổ chức lễ----------

5. (n,v) /Kæmp/ trại,cắm trại----------

6. (n) /'θæŋksgɪvɪŋ/ lễ tạ ơn----------

7. (n) /'stʌfɪŋ/ nhân nhồi (vào gà) ----------

8. (n) /fi:st/ bữa tiệc----------

9. (n) /'tə:ki/ gà tây----------

10. (n) /'greɪvi/ nước xốt----------

11. (n) /'kranb(ə)ri/ quả nam việt quất----------

12. (adj) /'si:zənl/ thuộc về mùa----------

13. (adj) /sti:p/ dốc----------

LIVEWORKSHEETS